

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HUYỀN ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI HUYỀN ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUYEN ANH CONSTRUCTION TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109364372

**3. Ngày thành lập:** 02/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 9, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                 | 2410(Chính) |
| 2.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                    | 2420        |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                            | 2431        |
| 4.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                         | 2432        |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                           | 2511        |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                               | 2512        |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                         | 2591        |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 9.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                              | 2593        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đầu | 2599        |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                             | 4661        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                   | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni                                                                                                                                          | 4663 |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Không bao gồm: hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu).                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 17. | Quảng cáo<br>(Loại trừ các hoạt động, hàng hóa thuộc danh mục ngành nghề, hoạt động cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 31. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 32. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2022 |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ   | 4784 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản, các mặt hàng thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh)                                                | 4690 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                    | 4912 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                | 4933 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                      | 5221 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Bốc xếp hàng hóa đường bộ<br>- Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt                                                               | 5224 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(Loại trừ các hoạt động có điều kiện hoặc các ngành nghề thuộc danh mục ngành nghề cấm kinh doanh) | 5225 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)              | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN QUANG  | Phố Nỹ, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | 3.500.000.000         | 43,750    | 001084033452                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRẦN NGỌC CHUNG | Phố Nỹ, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | 4.500.000.000         | 56,250    | 001086023812                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086023812

Ngày cấp: 03/05/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố Nỷ, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 13, thôn 9, Xã Hồng Kỳ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội